

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
-----*-----
Số: 1802/2022/CBTT-TDG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----*-----
Bắc Giang, ngày 18 tháng 02 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
2. Mã chứng khoán: TDG
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô D1, KCN Đình Trám, thị trấn Nénh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang
4. Điện thoại: 0204.2244.903
5. Fax: 0204.3661.311
6. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Minh Hiếu - Chức vụ: Tổng Giám Đốc
7. Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
8. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2021 đã kiểm toán và giải trình chênh lệch số liệu.
9. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: www.thaiduongpetrol.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2021 đã kiểm toán.
- Giải trình chênh lệch số liệu

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



LÊ MINH HIẾU

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ TDG GLOBAL**

-----*-----

Số: 1802.1/2022/TDG-CV

"V/v: Giải trình chênh lệch số liệu"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----*-----

Bắc Giang, ngày 18 tháng 02 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư TDG GLOBAL
2. Mã chứng khoán: TDG
3. Địa chỉ trụ sở: Lô D1 – KCN Đình Trám – huyện Việt Yên – tỉnh Bắc Giang
4. Điện thoại: 0204.2244.903
5. Fax: 02043 661 311

Công ty Cổ phần Đầu tư TDG GLOBAL xin giải trình nguyên nhân:

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 là 15.715.223.649 đồng, tăng so với cùng kỳ năm 2020 với nguyên nhân chính là do nhu cầu thị trường mở rộng, nhiều khách hàng tiềm năng với các đơn hàng số lượng lớn nên doanh thu tăng mạnh (tăng 81,7%). Đồng thời, công ty cũng cố gắng quản lý chi phí hiệu quả hơn, cụ thể là chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 49,9% so với năm 2020.

2. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên:

Do công ty đã điều chỉnh một số khoản mục kế toán dẫn đến sự chênh lệch số liệu này:



| STT | Khoản mục | Trước kiểm toán | Sau kiểm toán | Lý do |
|-----|-------------------------------|-----------------|---------------|---|
| 1 | Doanh thu hoạt động tài chính | 890.276.620 | 1.798.252.985 | Doanh nghiệp hạch toán bổ sung khoản lãi tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Bắc Giang. |
| 2 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 672.128.335 | 4.265.027.116 | Hạch toán bổ sung tiền thuế năm 2021 |

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ MINH HIẾU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666
Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>
Email: ttp@kiemtoanttp.com

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 - 4 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập | 5 - 6 |
| Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán | 7 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11 - 35 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư TDG Global (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty CP Đầu tư TDG Global (gọi tắt là “Công ty”) - được đổi tên từ Công ty CP Dầu khí Thái Dương, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 13/07/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần thứ 19 ngày 06/08/2021.

Vốn Điều lệ: 167.700.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi bảy tỷ bảy trăm triệu đồng chẵn).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Lô D1, KCN Đình Trám, Thị trấn Nénh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo quyết định số: 186/QĐ-SGDHCM ngày 06/06/2017, mã chứng khoán là TDG.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|------------------|------------------------------------|
| Ông Võ Anh Thái | Chủ tịch – Đại diện theo pháp luật |
| Ông Lê Minh Hiếu | Thành viên |
| Ông Trần Đình Cơ | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-------------------|-------------------|
| Ông Lê Minh Hiếu | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hà Bắc | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-----------------------|------------|
| Bà Lương Hải Yến | Trưởng ban |
| Ông Dương Đình Chiến | Thành viên |
| Bà Trần Thị Thu Hương | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty CP Đầu tư TDG Global đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bắc Giang, ngày 16 tháng 02 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật

Chức vụ HĐQT



Vũ Anh Thái



Số: 105 /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
của Công ty CP Đầu tư TDG Global*

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty CP Đầu tư TDG Global

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty CP Đầu tư TDG Global được lập ngày 16 tháng 02 năm 2022 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày từ trang 07 đến trang 35 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc



Hoàng Kim Thùy
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 1646-2018-133-1

Kiểm toán viên

Phạm Thị Tuyên
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 1474-2021-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 100 | A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 345.719.235.276 | 188.253.355.487 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 10.978.179.024 | 5.335.555.707 |
| 111 | 1. Tiền | | 10.978.179.024 | 5.335.555.707 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | - |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 33.536.230.300 | 31.744.796.800 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4.a | 33.536.230.300 | 31.744.796.800 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 264.458.340.154 | 121.538.574.495 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 196.635.104.376 | 58.269.727.767 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 66.477.958.069 | 37.801.214.967 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7.a | 1.345.277.709 | 25.467.631.761 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | - | - |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 34.588.657.949 | 21.842.756.306 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 34.588.657.949 | 21.842.756.306 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 2.157.827.849 | 7.791.672.179 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12.a | 30.454.579 | 76.136.395 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 2.127.373.270 | 7.715.535.784 |
| 200 | B - TÀI SẢN DÀI HẠN | | 225.067.440.667 | 255.779.378.418 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 60.000.000 | 60.000.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7.b | 60.000.000 | 60.000.000 |
| 219 | 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | | - | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 14.840.283.692 | 16.293.020.359 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 12.548.414.823 | 13.416.827.859 |
| 222 | - Nguyên giá | | 24.025.493.202 | 24.025.493.202 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (11.477.078.379) | (10.608.665.343) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 10 | 2.210.363.049 | 2.794.686.680 |
| 225 | - Nguyên giá | | 4.233.941.818 | 4.233.941.818 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (2.023.578.769) | (1.439.255.138) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 11 | 81.505.820 | 81.505.820 |
| 228 | - Nguyên giá | | 81.505.820 | 81.505.820 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | - | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 210.167.156.975 | 239.426.358.059 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12.b | 210.167.156.975 | 239.426.358.059 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 570.786.675.943 | 444.032.733.905 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (Tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết | Đơn vị tính: VND | |
|-------|--|-----------|------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 300 | C - NỢ PHẢI TRẢ | | 356.481.187.997 | 245.442.469.608 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 348.378.453.483 | 181.785.050.592 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13.a | 160.206.640.218 | 16.772.773.002 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | - | - |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 3.785.946.882 | 68.126.733 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 102.511.857 | 106.021.717 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 290.057.576 | 148.129.140 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 31.055.532 | - |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 264.000.000 | - |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 17.a | 183.698.241.418 | 164.690.000.000 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 8.102.734.514 | 63.657.419.016 |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | 13.b | 2.045.886.485 | 56.315.498.995 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 17.b | 6.056.848.029 | 7.341.920.021 |
| 400 | D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 214.305.487.946 | 198.590.264.297 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 18 | 214.305.487.946 | 198.590.264.297 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 167.700.000.000 | 167.700.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 167.700.000.000 | 167.700.000.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| 421 | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 46.605.487.946 | 30.890.264.297 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 30.890.264.297 | 30.325.742.742 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 15.715.223.649 | 564.521.555 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 570.786.675.943 | 444.032.733.905 |

Bắc Giang, ngày 16 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu



Hoàng Thị Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Hương

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Võ Anh Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|-------|--|-------------|-------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19 | 1.458.001.877.827 | 802.593.824.508 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | | 1.458.001.877.827 | 802.593.824.508 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 20 | 1.389.295.154.681 | 757.908.095.788 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | | 68.706.723.146 | 44.685.728.720 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 1.798.252.985 | 1.813.267.397 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 22 | 12.673.729.652 | 12.925.206.211 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 12.673.729.652 | 12.925.206.211 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | 24.a | 33.875.548.945 | 25.265.710.103 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24.b | 3.821.659.858 | 7.621.682.833 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | | 20.134.037.676 | 686.396.970 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | - | 10.000.000 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 23 | 153.786.911 | 63.748.682 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | | (153.786.911) | (53.748.682) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | | 19.980.250.765 | 632.648.288 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 26 | 4.265.027.116 | 68.126.733 |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | | 15.715.223.649 | 564.521.555 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 27 | 937,10 | 33,66 |

Người lập biểu



Hoàng Thị Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Hương

Bắc Giang, ngày 16 tháng 02 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Anh Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU | Năm nay | Đơn vị tính: VND Năm trước |
|-------|--|-------------------|-------------------------------|
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | 19.980.250.765 | 632.648.288 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | 12.328.213.334 | 12.429.518.996 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định | 1.452.736.667 | 1.317.580.182 |
| 05 | - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | (1.798.252.985) | (1.813.267.397) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | 12.673.729.652 | 12.925.206.211 |
| 08 | 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 32.308.464.099 | 13.062.167.284 |
| 09 | - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | (137.331.603.145) | 67.086.259.379 |
| 10 | - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | (12.745.901.643) | 24.097.425.925 |
| 11 | - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 89.455.800.378 | (23.151.222.540) |
| 12 | - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 29.304.882.900 | (87.021.333.951) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | (12.531.801.216) | (12.777.077.071) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (547.206.967) | (555.579.010) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (12.087.365.594) | (19.259.359.984) |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | | (8.192.739.000) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác | | 130.000.000 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của ĐV khác | | (1.744.796.800) |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 6.819.485 | 1.760.398.222 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 6.819.485 | (8.047.137.578) |
| | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 327.415.210.718 | 438.985.251.394 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | (308.406.969.300) | (414.679.823.386) |
| 35 | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | (1.285.071.992) | (845.071.992) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 17.723.169.426 | 23.460.356.016 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 5.642.623.317 | (3.846.141.546) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 5.335.555.707 | 9.181.697.253 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 10.978.179.024 | 5.335.555.707 |

Bắc Giang, ngày 16 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hoàng Thị Thanh



Nguyễn Thị Linh Hương



Vũ Anh Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư TDG Global (gọi tắt là "Công ty") - được đổi tên từ Công ty CP Dầu khí Thái Dương, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 13/07/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần thứ 19 ngày 06/08/2021.

Vốn Điều lệ: 167.700.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi bảy tỷ bảy trăm triệu đồng chẵn).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Lô D1 Khu công nghiệp Đình Trám, thị trấn Nénh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính phát sinh trong năm:

- Kinh doanh khí hóa lỏng.
- Kinh doanh vật liệu xây dựng (thép).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 – 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 – 10 năm |

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

d. Ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo TT số 78/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính và Công văn số 4565/CT-TTHT của Cục Thuế tỉnh Bắc Giang ngày 08/11/2016 "về việc xác định hưởng ưu đãi thuế TNDN theo địa bàn của dự án đầu tư mới": Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm (năm 2016, 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo (bắt đầu từ năm 2018). Do đó, năm 2021 Công ty tiếp tục được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

| 3. Tiền và các khoản tương đương tiền | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 3.900.078.946 | 3.197.335.064 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7.078.100.078 | 2.138.220.643 |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| Cộng | 10.978.179.024 | 5.335.555.707 |

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a. Ngắn hạn | 33.536.230.300 | - | 31.744.796.800 | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 33.536.230.300 | - | 31.744.796.800 | - |
| b. Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 33.536.230.300 | - | 31.744.796.800 | - |

(*) Đây là các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang, lãi suất là 5,8%/năm; lãi nhận cuối kỳ. Tại ngày 31/12/2021, toàn bộ số tiền gửi trên đang được thế chấp tại Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

5. Phải thu khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 196.635.104.376 | 58.269.727.767 |
| Công ty HH XNK Tô Hải Đông Hưng | - | 4.230.800.000 |
| Công ty CP Thương mại Dầu khí Thịnh Vượng | 13.600.156.504 | 3.664.739.254 |
| Công ty CP Đầu tư sản xuất Thương mại Hà Minh | 50.030.200.000 | 42.122.551.713 |
| Công ty CP Tập đoàn IPC | 23.144.200.200 | 8.251.636.800 |
| Công ty CP Đầu tư XD Trường Phát DST | 39.083.544.500 | - |
| Công ty CP XD công trình IPC | 37.500.325.735 | - |
| Công ty CP Máy - Thiết bị dầu khí | 16.424.300.254 | - |
| Các đối tượng khác | 16.852.377.183 | - |
| b. Dài hạn | - | - |
| Cộng | 196.635.104.376 | 58.269.727.767 |

| 6. Trả trước cho người bán | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 66.477.958.069 | 37.801.214.967 |
| Công ty TNHH Đầu tư vận tải và DV XD Ngọc Dũng | 50.328.400.000 | 24.374.486.092 |
| Công ty CP Thương mại Dầu khí Tín Nghĩa | 15.908.058.070 | 13.036.269.207 |
| Các đối tượng khác | 241.499.999 | 390.459.668 |
| b. Dài hạn | - | - |
| Cộng | 66.477.958.069 | 37.801.214.967 |

7. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------------------|----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 1.345.277.709 | - | 25.467.631.761 | - |
| Tạm ứng | - | - | 24.058.926.408 | - |
| Phải thu khác | 1.345.277.709 | - | 1.408.705.353 | - |
| b. Dài hạn | 60.000.000 | - | 60.000.000 | - |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 60.000.000 | - | 60.000.000 | - |
| Cộng | 1.405.277.709 | - | 25.527.631.761 | - |

Trong đó số dư với bên liên quan

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------|-------------|---------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | | |
| - Ông Lê Minh Hiếu | | 5.285.673.008 |

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.518.285.582 | - | 1.518.285.582 | - |
| Hàng hoá | 33.070.372.367 | - | 20.324.470.724 | - |
| Cộng | 34.588.657.949 | - | 21.842.756.306 | - |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Được trình bày chi tiết tại trang số 30)

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

(Được trình bày chi tiết tại trang số 31)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Đơn vị tính: VND | |
|------------------------|-------------------|------------|
| | Quyền sử dụng đất | Cộng |
| Nguyên giá TSCĐ | | |
| Số dư đầu năm | 81.505.820 | 81.505.820 |
| Số dư cuối kỳ | 81.505.820 | 81.505.820 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | | |
| Số dư cuối kỳ | - | - |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | 81.505.820 | 81.505.820 |
| Tại ngày cuối kỳ | 81.505.820 | 81.505.820 |

12. Chi phí trả trước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 30.454.579 | 76.136.395 |
| - Chi phí thuê đất hạ tầng | 30.454.579 | 76.136.395 |
| b. Dài hạn | 210.167.156.975 | 239.426.358.059 |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ (*) | 210.167.156.975 | 239.426.358.059 |
| Cộng | 210.197.611.554 | 239.502.494.454 |

(*): Công cụ dụng cụ chờ phân bổ dài hạn là giá trị còn lại của Vô bình gas đã đưa vào sử dụng:

- Số dư đầu năm: 239.426.358.059 VND.
- Vô bình gas mới đưa vào sử dụng trong kỳ: 0 VND.
- Số phân bổ trong năm: 29.259.201.084 VND.
- Số dư cuối năm: 210.167.156.975 VND.

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 160.206.640.218 | 160.206.640.218 | 16.772.773.002 | 16.772.773.002 |
| Công ty CP Đầu tư SX thương mại Hà Minh | - | - | 7.559.101.000 | 7.559.101.000 |
| Công ty TNHH TM Nam Minh Vũ | 3.998.870.477 | 3.998.870.477 | 3.737.800.000 | 3.737.800.000 |
| Công ty TNHH Dịch vụ TM Hà Hoa Viên | 2.294.864.000 | 2.294.864.000 | 2.182.400.000 | 2.182.400.000 |
| Công ty CP XD công trình IPC | 46.277.935.000 | 46.277.935.000 | | - |
| Công ty TNHH MTV Thuận Phát Hải Dương | 44.441.727.088 | 44.441.727.088 | | - |
| Công ty TNHH VJICO | 22.691.511.843 | 22.691.511.843 | | - |
| Công ty CP Vinakiss Việt Nam | 10.376.692.363 | 10.376.692.363 | | - |
| Công ty CP sắt thép Việt Nam | 10.072.883.403 | 10.072.883.403 | | - |
| Các đối tượng khác | 20.052.156.044 | 20.052.156.044 | 3.293.472.002 | 3.293.472.002 |
| b. Dài hạn | 2.045.886.485 | 2.045.886.485 | 56.315.498.995 | 56.315.498.995 |
| Công ty CP SX và Công nghệ nhựa Pha Lê | | - | 15.491.999.900 | 15.491.999.900 |
| Công ty CP TM Dầu khí Hải Phong | 2.045.886.485 | 2.045.886.485 | 2.045.886.485 | 2.045.886.485 |
| Công ty CP Tập đoàn IPC | | - | 38.777.612.610 | 38.777.612.610 |
| Công ty TNHH DV TM Hà Hoa Viên | | - | | - |
| Cộng | 162.252.526.703 | 162.252.526.703 | 73.088.271.997 | 73.088.271.997 |

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | - | | | | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 68.126.733 | 4.265.027.116 | 547.206.967 | | 3.785.946.882 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | - | 1.754.602 | 1.754.602 | | - |
| Phí, lệ phí và các | - | - | 151.083.984 | 151.083.984 | | - |
| Cộng | - | 68.126.733 | 4.417.865.702 | 700.045.553 | - | 3.785.946.882 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| a. Ngắn hạn | 290.057.576 | 148.129.140 |
| - Chi phí lãi vay phải trả | 290.057.576 | 148.129.140 |
| b. Dài hạn | - | - |
| Cộng | 290.057.576 | 148.129.140 |

16. Phải trả khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|--------------------|-------------------|
| a. Ngắn hạn | 264.000.000 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 264.000.000 | - |
| b. Dài hạn | - | - |
| Cộng | 264.000.000 | - |

17. Vay và nợ thuê tài chính

(Được trình bày chi tiết từ trang số 32 đến trang số 35)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|-----------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------|
| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
| Số dư đầu năm trước | 167.700.000.000 | - | 30.325.742.742 | 198.025.742.742 |
| - Tăng vốn năm trước | | | | - |
| - Lãi trong năm trước | | | 564.521.555 | 564.521.555 |
| - Trả cổ tức | | | | - |
| Số dư đầu năm nay | 167.700.000.000 | - | 30.890.264.297 | 198.590.264.297 |
| - Tăng trong năm nay | | | | - |
| - Lãi trong năm nay | | | 15.715.223.649 | 15.715.223.649 |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | - |
| - Trả cổ tức | | | | - |
| Số dư cuối năm nay | 167.700.000.000 | - | 46.605.487.946 | 214.305.487.946 |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của các cổ đông | 167.700.000.000 | 167.700.000.000 |
| Cộng | 167.700.000.000 | 167.700.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------|-----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 167.700.000.000 | 167.700.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 167.700.000.000 | 167.700.000.000 |

d. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 16.770.000 | 16.770.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 16.770.000 | 16.770.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 16.770.000 | 16.770.000 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 16.770.000 | 16.770.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 16.770.000 | 16.770.000 |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|--------------------------|------------------------|
| 19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| - Doanh thu cung cấp hàng hóa | 1.455.459.507.867 | 802.593.824.508 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.542.369.960 | |
| Cộng | 1.458.001.877.827 | 802.593.824.508 |
| 20. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn hàng bán | | |
| - Giá vốn hàng bán | 1.389.032.933.295 | 757.908.095.788 |
| - Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 262.221.386 | |
| Cộng | 1.389.295.154.681 | 757.908.095.788 |
| 21. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, cho vay | | |
| - Lãi tiền gửi, cho vay | 1.798.252.985 | 1.813.267.397 |
| Cộng | 1.798.252.985 | 1.813.267.397 |
| 22. Chi phí tài chính | | |
| Chi phí lãi vay | | |
| - Chi phí lãi vay | 12.673.729.652 | 12.925.206.211 |
| Cộng | 12.673.729.652 | 12.925.206.211 |
| 23. Chi phí khác | | |
| Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế | | |
| - Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế | 153.786.911 | 15.762.582 |
| Lỗi khi thanh lý tài sản cố định | | |
| - Lỗi khi thanh lý tài sản cố định | | 47.986.100 |
| Cộng | 153.786.911 | 63.748.682 |
| 24. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| a. Chi phí bán hàng | 33.875.548.945 | 25.265.710.103 |
| - Chi phí nguyên, vật liệu | 29.270.621.538 | 18.887.552.120 |
| - Chi phí nhân công | 786.093.521 | 905.513.287 |
| - Chi phí khấu hao | 481.185.276 | 606.158.571 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.337.648.610 | 4.866.486.125 |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 3.821.659.858 | 7.621.682.833 |
| - Chi phí nguyên, vật liệu | 34.261.362 | 222.856.066 |
| - Chi phí nhân công | 789.124.105 | 735.368.991 |
| - Chi phí khấu hao | 745.655.987 | 683.791.628 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 3.000.000 | 3.000.000 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.695.327.712 | 5.624.202.612 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 554.290.692 | 352.463.536 |
| Cộng | 37.697.208.803 | 32.887.392.936 |
| 25. Chi phí sản xuất theo yếu tố | | |
| Chi phí nguyên, vật liệu | 29.304.882.900 | 10.302.367.490 |

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| | | |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân công | 1.575.217.626 | 799.278.987 |
| - Chi phí khấu hao | 1.452.736.667 | 615.261.521 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 3.000.000 | 3.000.000 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.032.976.322 | 441.862.458 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 554.290.692 | 152.439.945 |
| Cộng | 37.923.104.207 | 12.314.210.401 |

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|-------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 19.980.250.765 | 632.648.288 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 659.071.605 | 48.619.045 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 659.071.605 | 48.619.045 |
| - Chi phí phạt thuế | 153.786.911 | 32.856.463 |
| - Chi phí khấu hao tài sản không hợp lệ | 49.284.694 | 15.762.582 |
| - Chi phí thù lao HĐQT, BKS không thường trực | 456.000.000 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận chịu thuế | 20.639.322.370 | 681.267.333 |
| Thuế suất hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 4.127.864.474 | 136.253.467 |
| Thuế TNDN được hưởng ưu đãi đối với ngành nghề kinh doanh tại dự án đầu tư mới (*) | (341.917.593) | (68.126.733) |
| Thuế TNDN truy thu của năm trước | 479.080.234 | - |
| Thuế TNDN phải nộp trong kỳ | 4.265.027.116 | 68.126.733 |

(*): Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo TT số 78/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính và Công văn số 4565/CT-TTHT của Cục Thuế tỉnh Bắc Giang ngày 08/11/2016 "về việc xác định hưởng ưu đãi thuế TNDN theo địa bàn của dự án đầu tư mới": Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm (năm 2016, 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo (bắt đầu từ năm 2018). Do đó, năm 2021 Công ty tiếp tục được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------|------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 15.715.223.649 | 564.521.555 |
| Các khoản điều chỉnh | - | - |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 15.715.223.649 | 564.521.555 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 16.770.000 | 16.770.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 937,10 | 33,66 |

28. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------|------------------|
| - Lãi tiền gửi có kì hạn trong năm 2021 được nhập vào gốc cho kì hạn mới. | 1.791.433.500 | |

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

30. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| Tài sản tài chính | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | Đơn vị tính: VND | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.978.179.024 | | 5.335.555.707 | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 198.040.382.085 | - | 83.797.359.528 | - |
| Các khoản cho vay | - | | - | |
| Đầu tư ngắn hạn | 33.536.230.300 | - | 31.744.796.800 | - |
| Đầu tư dài hạn | - | | - | |
| Cộng | 242.554.791.409 | - | 120.877.712.035 | - |
| Nợ phải trả tài chính | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | | | VND | VND |
| Vay và nợ | | | 189.755.089.447 | 172.031.920.021 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 162.516.526.703 | 73.088.271.997 |
| Chi phí phải trả | | | 290.057.576 | 148.129.140 |
| Cộng | | | 352.561.673.726 | 245.268.321.158 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm - 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|-------------------|------------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.978.179.024 | | | 10.978.179.024 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 197.980.382.085 | 60.000.000 | | 198.040.382.085 |
| Đầu tư ngắn hạn | 33.536.230.300 | | | 33.536.230.300 |
| Cộng | 242.494.791.409 | 60.000.000 | - | 242.554.791.409 |
| Số đầu năm | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.335.555.707 | | | 5.335.555.707 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 83.737.359.528 | 60.000.000 | | 83.797.359.528 |
| Đầu tư ngắn hạn | 31.744.796.800 | | | 31.744.796.800 |
| Cộng | 120.817.712.035 | 60.000.000 | - | 120.877.712.035 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm - 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|-------------------|------------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Vay và nợ | 183.698.241.418 | 6.056.848.029 | | 189.755.089.447 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 160.470.640.218 | 2.045.886.485 | | 162.516.526.703 |
| Chi phí phải trả | 290.057.576 | - | | 290.057.576 |
| Cộng | 344.458.939.212 | 8.102.734.514 | - | 352.561.673.726 |
| Số đầu năm | | | | |
| Vay và nợ | 164.690.000.000 | 7.341.920.021 | | 172.031.920.021 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 16.772.773.002 | 56.315.498.995 | | 73.088.271.997 |
| Chi phí phải trả | 148.129.140 | - | | 148.129.140 |
| Cộng | 181.610.902.142 | 63.657.419.016 | - | 245.268.321.158 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

| Chỉ tiêu | Doanh thu bán hàng hóa | Doanh thu cung cấp dịch vụ | Đơn vị tính: VND Tổng |
|---|------------------------|----------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần ra bên ngoài | 1.455.459.507.867 | 2.542.369.960 | 1.458.001.877.827 |
| Chi phí bộ phận | 1.389.032.933.295 | 262.221.386 | 1.389.295.154.681 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 66.426.574.572 | 2.280.148.574 | 68.706.723.146 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | 37.697.208.803 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 31.009.514.343 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 1.798.252.985 |
| Chi phí tài chính | | | 12.673.729.652 |
| Thu nhập khác | | | - |
| Chi phí khác | | | 153.786.911 |
| Thuế TNDN hiện hành | | | 4.265.027.116 |
| Lợi nhuận sau thuế | | | 15.715.223.649 |

32. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--------------------------|--------------------|
| Ông Lê Minh Hiếu | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Linh Hương | Kế toán trưởng |

b. Giao dịch với các bên liên quan

| | <u>Phát sinh trong năm</u> <u>VND</u> |
|--|--|
| Tạm ứng | |
| Ông Lê Minh Hiếu | 20.098.445.000 |
| Bà Nguyễn Thị Linh Hương | 7.019.310.000 |
| Hoàn ứng | |
| Ông Lê Minh Hiếu | 25.384.118.008 |
| Bà Nguyễn Thị Linh Hương | 7.019.310.000 |
| c. Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát | |
| Phát sinh trong năm | 264.000.000 |

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Hương

Bắc Giang, ngày 16 tháng 02 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Anh Thái

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị DCQL | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|---------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 17.946.189.677 | 5.504.291.403 | - | 575.012.122 | 24.025.493.202 |
| Số tăng trong năm | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 17.946.189.677 | 5.504.291.403 | - | 575.012.122 | 24.025.493.202 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5.185.552.640 | 5.128.533.914 | - | 294.578.789 | 10.608.665.343 |
| Số tăng trong năm | 625.225.140 | 195.454.560 | - | 47.733.336 | 868.413.036 |
| - <i>Khấu hao trong năm</i> | 625.225.140 | 195.454.560 | - | 47.733.336 | 868.413.036 |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 5.810.777.780 | 5.323.988.474 | - | 342.312.125 | 11.477.078.379 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 12.760.637.037 | 375.757.489 | - | 280.433.333 | 13.416.827.859 |
| Tại ngày cuối năm | 12.135.411.897 | 180.302.929 | - | 232.699.997 | 12.548.414.823 |

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 149.999.916 VND
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2021: 7.135.801.361 VND

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị DCQL | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------|-------------------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | 1.820.000.000 | 2.413.941.818 | | - | 4.233.941.818 |
| Số tăng trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | 1.820.000.000 | 2.413.941.818 | - | - | 4.233.941.818 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | 500.499.978 | 938.755.160 | | | 1.439.255.138 |
| Số tăng trong năm | - | 181.999.991 | 402.323.640 | - | - | 584.323.631 |
| - <i>Khấu hao trong năm</i> | | 181.999.991 | 402.323.640 | | | 584.323.631 |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | 682.499.969 | 1.341.078.800 | - | - | 2.023.578.769 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | 1.319.500.022 | 1.475.186.658 | - | - | 2.794.686.680 |
| Tại ngày cuối năm | - | 1.137.500.031 | 1.072.863.018 | - | - | 2.210.363.049 |

17. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Phát sinh trong năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 183.698.241.418 | 183.698.241.418 | 327.415.210.718 | 308.406.969.300 | 164.690.000.000 | 164.690.000.000 |
| Ngân hàng HDBank - CN Ba Đình - PDG Tây HN | - | - | 4.290.000.000 | 8.580.000.000 | 4.290.000.000 | 4.290.000.000 |
| Ngân hàng MBbank - PGD Hoàng Cầu (1) | 29.972.241.418 | 29.972.241.418 | 86.259.441.418 | 86.287.200.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Ngân hàng NN và PTNT Tỉnh Bắc Giang (2) | 114.800.000.000 | 114.800.000.000 | 150.222.729.300 | 138.422.729.300 | 103.000.000.000 | 103.000.000.000 |
| Ngân hàng TPbank - Hội sở (3) | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Ngân hàng Vietcombank Bắc Giang | - | - | - | 18.500.000.000 | 18.500.000.000 | 18.500.000.000 |
| Ngân hàng VPbank - CN Chương Dương (4) | 36.926.000.000 | 36.926.000.000 | 80.643.040.000 | 50.617.040.000 | 6.900.000.000 | 6.900.000.000 |
| Vay dài hạn | 6.056.848.029 | 6.056.848.029 | - | 1.285.071.992 | 7.341.920.021 | 7.341.920.021 |
| Thuê tài chính (5) | 696.848.029 | 696.848.029 | - | 845.071.992 | 1.541.920.021 | 1.541.920.021 |
| Ngân hàng NN và PTNT Tỉnh Bắc Giang (6) | 5.360.000.000 | 5.360.000.000 | - | 440.000.000 | 5.800.000.000 | 5.800.000.000 |
| Tổng cộng | 189.755.089.447 | 189.755.089.447 | 327.415.210.718 | 309.692.041.292 | 172.031.920.021 | 172.031.920.021 |

| Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán | Năm nay | | | Năm trước | | |
|---|---|-------------------|-------------|---|-------------------|-------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 5 năm trở lên | 716.375.130 | 82.571.136 | 633.803.994 | 790.481.893 | 156.677.899 | 633.803.994 |

(1): Hợp đồng cho vay số 20045.21.077.392388.TD ngày 28/04/2021 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đống Đa

- Hạn mức cho vay: Hạn mức cho vay 1: 15.000.000.000 VNĐ đã bao gồm toàn bộ dư nợ gốc của Khách hàng theo Hợp đồng cho vay số 17180.20.077.392388.TD ngày 28/04/2020 giữa MB và Khách hàng; Hạn mức cho vay 2: 30.000.000.000 VNĐ đã bao gồm toàn bộ dư nợ gốc của Khách hàng theo Hợp đồng cho vay số 17180.20.077.392388.TD ngày 28/04/2020 giữa MB và Khách hàng.

- Thời hạn cho vay: Từ ngày kí hợp đồng này đến ngày 24/03/2022. Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức: tối đa 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại VBNN

- Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh

- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng VBNN

- Hình thức đảm bảo tiền vay: Chung cư số 1306, Tháp A - Tổ hợp thương mại, siêu thị, văn phòng và nhà ở để bán số 75 Nguyễn Tam Trinh, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội; Sổ tiết kiệm số LA3772009, LA3772270, LA 3772459; LA 4068478 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đống Đa thuộc sở hữu của ông Lê Minh Hiếu.

- Số dư tại ngày 31/12/2021: 29.972.241.418 VNĐ

(2): Hợp đồng tín dụng (Gồm phụ lục hợp đồng tín dụng số 2500LAV202100443 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 2500LAV202100445)với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Bắc Giang.

- Hạn mức tín dụng: 114.800.000.000 VNĐ

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để sản xuất, chiết nạp LPG vào chai, kinh doanh thương mại sắt thép xây dựng các loại, hạt nhựa, nông sản các loại và cho thuê nhà xưởng.

- Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ cụ thể, tối đa không quá 12 tháng mỗi khế ước nhận nợ. Thời gian duy trì hạn mức: Được tính từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 03/08/2022.

- Lãi suất cụ thể được ghi trên từng GNN. Lãi suất đối với dư nợ gốc quá hạn: 150% lãi suất vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

- Số dư tại thời điểm 31/12/2021 là: 114.800.000.000 VNĐ

(3): Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 364/2019/HDTD/TTKD HO/05 ngày 06/01/2021 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính

- Hạn mức tín dụng: 2.000.000.000 VNĐ

- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày 06/01/2021

- Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng.

- Điều kiện và cam kết: Khách hàng cam kết chuyển doanh thu tối thiểu 150% doanh số giải ngân về tài khoản của Công ty tại TPBank trong suốt thời gian vay.

- Số dư tại thời điểm 31/12/2021: 2.000.000.000 VNĐ.

(4a): Hợp đồng cho vay hạn mức số 190321-553353-01-SME ngày 23/03/2021 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

- Hạn mức cho vay: 60.000.000.000 VND

- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng tính từ 23/03/2021, thời hạn cho vay của các khoản vay từng lần không vượt quá 5 tháng.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh khí gas hóa lỏng và thanh toán tiền mua thép tấm, thép cuộn, thép hình phục vụ oạt động gia công vỏ bình gas của khách hàng

- Lãi suất: Được quy định trong từng khế ước nhận nợ

- Biện pháp bảo đảm: Thế chấp bằng 01 BĐS tại Thửa đất số 68 tờ bản đồ số 7G-IV-29, địa chỉ thửa đất số 9 hẻm 74/13 ngõ Thịnh Hào 1, Tôn Đức Thắng, Hàng Bột, Đống Đa, Hà Nội thuộc quyền sở hữu của ông Võ Anh Thái và vợ là bà Trần Thị Thanh Thủy theo quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109092644 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội- UBND Quận Đống Đa cấp ngày 15/05/2003; cầm cố bằng các hợp đồng tiền gửi, giấy tờ có giá do VPBank phát hành thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Khách hàng theo quy định của VPBank từng thời kỳ; bảo lãnh của Ông Võ Anh Thái, Ông Lê Minh Hiếu và các biện pháp, tài sản bảo đảm khác theo thỏa thuận giữa bên Ngân hàng với bên vay.

- Số dư tại thời điểm 31/12/2021: 31.926.000.000 VND

(4b): Hợp đồng cho vay số 06102020-553353-01-SME ngày 10/11/2020 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

- Số tiền cho vay: 5.000.000.000 VND

- Thời hạn cho vay: 12 tháng, thời hạn cho vay của các khoản vay từng lần không vượt quá 5 tháng.

- Mục đích vay: Thanh toán tiền hàng

- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ

- Biện pháp đảm bảo: tín chấp bảo lãnh cam kết cá nhân Võ Anh Thái - Lê Minh Hiếu

- Số dư tại thời điểm 30/09/2021: 5.000.000.000 VND

(5): Hợp đồng cho thuê tài chính số 15.17.04/CTTC ngày 20/09/2017 với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

- Tài sản cho thuê:

+ Máy bán bi (làm sách vỏ bình ga): 550.000.000 VND

+ Máy phun sơn: 690.000.000 VND

- Số tiền cho thuê: 1.601.600.000 VND

- Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ ngày bên A chuyển khoản tiền đầu tiên cho bên cung cấp.

- Lãi suất cho thuê:

+ Đối với lãi suất trong hạn: Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do Vietcombank Sở Giao dịch công bố tại thời điểm đó cộng với biên độ 3,1%/năm

+ Đối với lãi quá hạn: 150% lãi suất vay trong hạn.

- Số dư tại ngày 31/12/2021 : 696.848.029 VND

- (6): Hợp đồng tín dụng số 2500LAV202000368 ngày 03/07/2020 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Bắc Giang
- Số tiền cho vay: 5.800.000.000 VNĐ
 - Mục đích sử dụng: Thanh toán các chi phí đầu tư Dự án "Khu nhà xưởng, nhà kho Công ty CP Dầu khí Thái Dương" để cho thuê
 - Phương thức cho vay: Cho vay từng lần
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng
 - Lãi suất cho vay: Lãi cho vay áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm, lãi suất cụ thể được ghi trên từng GNN
 - Số dư tại ngày 31/12/2021: 5.360.000.000 VNĐ